

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU TÂN BIÊN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 890 /CSTB-TCKT

Tây Ninh, ngày 13 tháng 07 năm 2026

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi:

- Ủy ban chứng khoán nhà nước.
- Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội.

Thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, CTCP Cao su Tân Biên thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) Riêng Quý 2 năm 2026 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. Tên tổ chức:

- Mã chứng khoán: RTB
- Địa chỉ: Tổ 2, ấp Thạnh Phú, xã Tân Hội, tỉnh Tây Ninh
- Điện thoại liên hệ/Tel: 0276 3875193 Fax: 0276 3875307
- Email: tbrc@tabiruco.vn Website: <http://www.tabiruco.vn>

2. Nội dung thông tin công bố:

- BCTC Riêng quý 2/2026
 - ☒ BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);
 - ☒ BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);
 - ☐ BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng).

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC đã được kiểm toán năm 2025):

☐ Có ☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có ☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC được kiểm toán năm 2025):

☐ Có ☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có ☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

☒ Có

☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☒ Có

☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

☐ Có

☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có

☐ Không

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 13/07/2026 tại đường dẫn: <http://www.tabiruco.vn/quan-he-co-dong/>

Tài liệu đính kèm:

- BCTC Riêng quý 2/2026;
- Công văn giải trình số
888/CSTB-TCKT ngày
13/07/2026.

Đại diện tổ chức

Người UQCBTT

(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)



Nguyễn Trần Thiên Phúc

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU TÂN BIÊN
Tân Hội - Tây Ninh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 2/2026
Từ ngày 01/04/2026 đến 30/06/2026

Tháng 07 năm 2026



BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

Đơn vị tính: Đồng.

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ (30/06/2026)	Số đầu kỳ (01/01/2026)
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150+160)	100		511.824.606.407	426.504.760.655
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	183.523.722.015	145.309.774.059
1. Tiền	111		45.293.459.146	59.259.363.059
2. Các khoản tương đương tiền	112		138.230.262.869	86.050.411.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	202.888.625.945	159.897.917.868
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		202.888.625.945	159.897.917.868
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		8.965.189.092	8.951.275.956
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	2.381.283.242	22.439.802
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.04	2.148.816.509	610.654.392
5. Phải thu ngắn hạn khác	135	V.05	4.435.089.341	8.318.181.762
IV. Hàng tồn kho	140		73.287.958.031	69.972.006.379
1. Hàng tồn kho	141	V.06	73.287.958.031	69.972.006.379
V. Tài sản sinh học ngắn hạn	150		0	0
VI. Tài sản ngắn hạn khác	160		43.159.111.324	42.373.786.393
1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161	V.9	1.895.711.465	1.080.326.430
2. Thuế GTGT được khấu trừ	162		0	0
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	163	V.11	41.263.399.859	41.293.459.963
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220++230+240+250+260+270)	200		1.191.609.814.143	1.181.169.772.777
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		220.000.000	220.000.000
5. Phải thu dài hạn khác	215	V.05	220.000.000	220.000.000
II. Tài sản cố định	220	V.8	176.154.252.218	152.553.905.370
1. Tài sản cố định hữu hình	221		176.154.252.218	152.553.905.370
- Nguyên giá	222		376.649.663.469	374.067.185.795
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		-200.495.411.251	-221.513.280.425
3. Tài sản cố định vô hình	227		0	0
- Nguyên giá	228		345.068.540	345.068.540
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		-345.068.540	-345.068.540
III. Tài sản sinh học dài hạn	230		7.361.393.339	5.570.478.886
1. Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ dài hạn	231		0	0
2. Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần dài hạn	236			
3. Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần dài hạn	237	V.10	7.361.393.339	5.570.478.886
IV. Bất động sản đầu tư	240		0	0
V. Tài sản dở dang dài hạn	250	V.07	154.046.281.484	168.406.683.950
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252		154.046.281.484	168.406.683.950
VI. Đầu tư tài chính dài hạn	260	V.02	848.858.308.516	848.858.308.516
1. Đầu tư vào công ty con	261		795.041.141.348	795.041.141.348
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	262		16.091.369.631	16.091.369.631
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	263		41.306.446.741	41.306.446.741
4. Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác dài hạn (*)	264		-3.580.649.204	-3.580.649.204
VII. Tài sản dài hạn khác	270		4.969.578.586	5.560.396.055
1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	V.9	4.969.578.586	5.560.396.055
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (280=100+200)	280		1.703.434.420.550	1.607.674.533.432

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ (30/06/2026)	Số đầu kỳ (01/01/2026)
C. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		234.906.762.562	145.898.874.835
I. Nợ ngắn hạn	310		214.205.707.007	124.334.690.280
1. Phải trả cho người bán ngắn hạn	311	V.12	14.894.471.721	66.835.149.056
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.13	13.679.591.593	1.281.607.812
3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313		149.647.149.500	140.649.500
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	314	V.11	775.044.781	490.807.719
5. Phải trả người lao động	315		7.184.572.745	40.119.874.335
6. Chi phí phải trả ngắn hạn	316	V.14	6.219.367.388	4.298.602.485
9. Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn	319		50.763.333	1.478.458.209
10. Phải trả ngắn hạn khác	320	V.15	10.971.036.005	4.061.334.070
11. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321	V.16	3.200.000.000	3.200.000.000
13. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		7.583.709.941	2.428.207.094
II. Nợ dài hạn	330		20.701.055.555	21.564.184.555
7. Doanh thu chờ phân bổ dài hạn	337		142.055.555	142.055.555
8. Phải trả dài hạn khác	338	V.15		63.129.000
9. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	339	V.16	13.559.000.000	14.359.000.000
14. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	344		7.000.000.000	7.000.000.000
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		1.468.527.657.988	1.461.775.658.597
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.17	1.468.527.657.988	1.461.775.658.597
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		879.450.000.000	879.450.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		879.450.000.000	879.450.000.000
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		419.732.158.597	311.790.102.834
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		169.345.499.391	270.535.555.763
- Lợi nhuận chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	420a		0	0
- Lợi nhuận chưa phân phối kỳ này	420b		169.345.499.391	270.535.555.763
Tổng cộng nguồn vốn (440=300+400)	440		1.703.434.420.550	1.607.674.533.432

Người lập

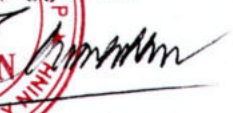


Nguyễn Trần Thiên Phúc

Kế toán trưởng



Lâm Quang Phúc

Ngày 15 tháng 06 năm 2026
 Ông giám đốc
 CỔ PHẦN
 CAO SU
 TÂN BIÊN
 X. TÂN HỢI - T. TÂY NINH

 Lâm Thanh Phú

Công ty cổ phần cao su Tân Biên
Tổ 2, Thạnh Phú, Tân Hội, Tây Ninh

B 02-DN - TT99/2025/TT-BTC
Báo cáo tài chính riêng Quý 2/2026

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Kỳ kế toán từ ngày 01/04/2026 đến ngày 30/06/2026

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Thực hiện Quý 02		Lũy kế cuối kỳ	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.01	113.573.180.571	104.558.276.983	251.653.141.921	177.101.272.068
2 Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.02	0	0	0	0
3 Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		113.573.180.571	104.558.276.983	251.653.141.921	177.101.272.068
4 Giá vốn hàng bán	11	VI.03	107.508.466.274	93.380.233.045	233.698.479.633	156.962.895.060
5 Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		6.064.714.297	11.178.043.938	17.954.662.288	20.138.377.008
6 Lãi/lỗ hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư	21					
7 Doanh thu hoạt động tài chính	22	VI.04	4.396.587.594	42.106.761.440	5.378.033.478	42.637.685.167
8 Chi phí tài chính	23	VI.05	848.059.869	130.289.378	980.288.925	712.739.676
Trong đó: Chi phí đi vay	24		188.373.583	100.471.226	320.602.639	192.205.825
9 Chi phí bán hàng	25	VI.08	237.942.254	235.827.180	463.083.808	498.698.798
10 Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.09	5.518.861.077	7.076.731.831	9.174.942.959	11.154.766.512
11 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		3.856.438.691	45.841.956.989	12.714.380.074	50.409.857.189
12 Thu nhập khác	31	VI.06	33.885.455.455	180.043.571.827	164.697.899.757	193.986.998.462
13 Chi phí khác	32	VI.07	4.254.144.259	4.307.324.193	6.952.988.059	7.415.136.039
14 Lợi nhuận khác	40		29.631.311.196	175.736.247.634	157.744.911.698	186.571.862.423
15 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		33.487.749.887	221.578.204.623	170.459.291.772	236.981.719.612
16 Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.10	790.942.474	35.558.187.263	1.113.792.381	37.850.993.854
17 Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		0	0	0	0
18 Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		32.696.807.413	186.020.017.360	169.345.499.391	199.130.725.758
19 Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		372	2.115	390.242.832	2.264
20 Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

Lập biểu

Nguyễn Trần Thiên Phúc

Kế toán trưởng

Lâm Quang Phúc



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp trực tiếp)
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

Đơn vị tính: đồng.

TT	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế đến cuối kỳ	
				Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh					
	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		275.797.741.285	204 917 872 574
	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(241 241 587 690)	(147 536 082 756)
	3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(47 812 590 271)	(36 457 040 223)
	4. Chi phí đi vay đã trả (không bao gồm trả cho lãi vay được vốn hóa)	04		(320 602 639)	(192 205 825)
	5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(2 892 117 636)	(6 738 523 510)
	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		25 966 418 638	16 036 152 667
	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(78 596 289 367)	(59 722 142 031)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(69 099 027 680)	(29 691 969 104)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư					
	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(14 394 417 447)	(5 297 000 000)
	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		160 106 608 000	178 585 600 000
	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(102 380 000 000)	(154 322 385 500)
	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		60 223 217 920	57 365 366 100
	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		4 557 567 163	42 654 119 870
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		108 112 975 636	118 985 700 470
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính					
	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
	2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
	3. Tiền thu từ đi vay	33			

TT	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế đến cuối kỳ	
				Năm nay	Năm trước
4. Tiền trả nợ gốc vay		34		(800 000 000)	
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính		35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		36			(9 522 250)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		40		(800 000 000)	(9 522 250)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)		50		38 213 947 956	89 284 209 116
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		60		145 309 774 059	79 831 244 879
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)		70	V01	183 523 722 015	169 115 453 995

Người lập



Nguyễn Trần Thiên Phúc

Kế toán trưởng



Lâm Quang Phúc



Ngày 13 tháng 07 năm 2026
Tổng giám đốc

Lâm Thanh Phú

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 2 năm 2026

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp:

Hình thức sở hữu vốn

- Công ty Cổ phần Cao su Tân Biên được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 3900242832 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Tây Ninh cấp lần đầu ngày 21 tháng 12 năm 2009, đăng ký thay đổi lần thứ 09 ngày 25 tháng 07 năm 2025, chuyển đổi loại hình từ Công ty TNHH MTV Cao su Tân Biên. Công ty chính thức hoạt động theo mô hình công ty cổ phần từ ngày 01 tháng 05 năm 2016.

- Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Tổ 2, ấp Thạnh Phú, xã Tân Hội, tỉnh Tây Ninh, Việt Nam.

- Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 879.450.000.000 VND, vốn điều lệ thực góp đến ngày 30 tháng 06 năm 2026 là 879.450.000.000 VND; tương đương 87.945.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Lĩnh vực kinh doanh

- Trồng cây cao su, khai thác, chế biến và mua bán mủ cao su.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Trồng cây cao su;
- Sản xuất plastic và cao su tổng hợp dạng nguyên sinh. Chi tiết: Sản xuất cao su thiên nhiên;
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống. Chi tiết: Bán buôn cây cao su giống;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng. Chi tiết: Bán buôn sản phẩm gỗ sơ chế;
- Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng. Chi tiết: Sản xuất nước uống tinh khiết đóng chai;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đầu. Chi tiết: Bán buôn cao su, sản phẩm bao bì và sản phẩm khác từ plastic;
- Nhân và chăm sóc cây giống lâu năm. Chi tiết: Cây cao su giống;
- Trồng cây hàng năm khác.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường là 12 tháng

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính riêng

Trong quý 2 năm 2026 ghi nhận giá bán bình quân mặt hàng cao su vẫn ổn định so với cùng kỳ. Công ty đã thực hiện đẩy mạnh tiêu thụ nhằm tăng vòng quay hàng tồn kho và dòng tiền.

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

Văn phòng Công ty

Địa chỉ

Tỉnh Tây Ninh

Hoạt động kinh doanh chính

Kinh doanh mủ cao su

Đội sản xuất Xa Mát
Đội sản xuất Tân Hiệp
Đội sản xuất Bồ Túc
Đội sản xuất Suối Ngô
Xưởng chế biến mù cao su

Tỉnh Tây Ninh
Tỉnh Tây Ninh
Tỉnh Tây Ninh
Tỉnh Tây Ninh
Tỉnh Tây Ninh

Trồng và khai thác mù cao su
Trồng và khai thác mù cao su
Trồng và khai thác mù cao su
Trồng và khai thác mù cao su
Cơ khí vận tải, chế biến mù cao su

Thông tin về các công ty con, công ty liên kết của Công ty xem chi tiết tại thuyết minh 2.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 là: 700 người

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc ngày 31/12 hàng năm

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND)

III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng:

- Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính.

- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán Việt Nam và chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

IV. Các chính sách kế toán, ước tính kế toán và các quy định pháp luật có liên quan áp dụng

Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;

- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;

- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng năm.

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết: Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, căn cứ vào Báo cáo tài chính hợp nhất của công ty con và Báo cáo tài chính của công ty liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng.

- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.

- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

Nguyên tắc kế toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

Nguyên tắc kế toán và khấu hao TSCĐ hữu hình (bao gồm cả cây lâu năm cho sản phẩm định kỳ, súc vật làm việc), TSCĐ vô hình, TSCĐ thuế tài chính, bất động sản đầu tư

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Nếu các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Các chi phí khác phát sinh sau khi tài sản cố định đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ trong kỳ mà chi phí phát sinh.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 25 năm
Máy móc, thiết bị	06 - 10 năm
Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
Thiết bị văn phòng	03 - 08 năm
Phần mềm quản lý	05 năm

Khấu hao tài sản cố định đối với vườn cây cao su được thực hiện theo Công văn số 1937/BTC-TCĐN ngày 09/02/2010 của Cục Tài chính Doanh nghiệp - Bộ Tài chính về việc trích khấu hao vườn cây cao su và Quyết định số 221/QĐ-CSVN ngày 27/04/2010 của Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam (nay là Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam - Công ty Cổ phần) về việc ban hành điều chỉnh tỷ lệ trích khấu hao vườn cây cao su theo chu kỳ khai thác 20 năm áp dụng từ ngày 01/01/2010 như sau:

Năm khai thác	Tỷ lệ trích khấu hao (%)	Năm khai thác	Tỷ lệ trích khấu hao (%)
Năm thứ 1	2,50	Năm thứ 11	7,00
Năm thứ 2	2,80	Năm thứ 12	6,60
Năm thứ 3	3,50	Năm thứ 13	6,20
Năm thứ 4	4,40	Năm thứ 14	5,90
Năm thứ 5	4,80	Năm thứ 15	5,50
Năm thứ 6	5,40	Năm thứ 16	5,40
Năm thứ 7	5,40	Năm thứ 17	5,00
Năm thứ 8	5,10	Năm thứ 18	5,00
Năm thứ 9	5,10	Năm thứ 19	5,20
Năm thứ 10	5,00	Năm thứ 20	Còn lại

Mức trích khấu hao từng năm được xác định bằng cách lấy nguyên giá vườn cây cao su nhân với tỷ lệ khấu hao áp dụng cho năm đó. Mức trích khấu hao cho năm khai thác cuối cùng của vườn cây cao su (năm thứ 20) được xác định bằng giá trị còn lại của vườn cây của năm khai thác cuối cùng.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm chi phí vườn cây kiến thiết cơ bản và chi phí xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí vườn cây kiến thiết cơ bản bao gồm các chi phí nguyên vật liệu phục vụ công tác trồng và chăm sóc, chi phí nhân công và các khoản chi phí chung khác có liên quan. Các vườn cây kiến thiết cơ bản được ghi nhận tăng tài sản cố định khi đảm bảo các điều kiện kỹ thuật theo hướng dẫn của Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam - Công ty Cổ phần, thông thường chu kỳ đầu tư khoảng 07 - 08 năm tùy vào tiêu chuẩn kỹ thuật của từng năm trồng. Và chi phí xây dựng cơ bản chưa hoàn thành bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

Nguyên tắc kế toán tài sản sinh học

Phản ánh giá trị hiện có và tình hình biến động tăng, giảm của (i) các tài sản sinh học liên quan đến hoạt động nông nghiệp (bao gồm cả các tài sản sinh học được tạo ra/sinh ra từ cây lâu năm cho sản phẩm định kỳ của doanh nghiệp); (ii) sản phẩm nông nghiệp tại thời điểm thu hoạch.

- Hoạt động nông nghiệp là hoạt động quản lý sự biến đổi sinh học nhằm thu hoạch được tài sản sinh học để bán hoặc để chế biến thành sản phẩm nông nghiệp hoặc sinh ra tài sản sinh học khác. Hoạt động nông nghiệp bao gồm các hoạt động đa dạng, ví dụ: trồng trọt (trồng cây hàng năm, cây lâu năm, vườn cây, vườn hoa, đồn điền,...) chăn nuôi (nuôi trồng thủy hải sản, gia súc, gia cầm,...). Súc vật nuôi để làm việc hoặc đánh bắt cá ở đại dương.... không thỏa mãn là hoạt động nông nghiệp.

- Sản phẩm nông nghiệp là sản phẩm được thu hoạch từ tài sản sinh học của doanh nghiệp (lá chè được thu hoạch từ bụi chè, sữa bò được thu hoạch từ bò mẹ, trứng được thu hoạch từ gà đẻ trứng,...). Sau thời điểm thu hoạch, các sản phẩm này không còn là tài sản sinh học mà chuyển sang là hàng tồn kho của doanh nghiệp. Theo đó, quá trình chế biến các sản phẩm nông nghiệp sau thu hoạch của doanh nghiệp (ví dụ, quá trình ủ, xử lý nho để trở thành rượu,...) là quá trình chế biến hàng tồn kho và được kế toán theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 02 - Hàng tồn kho và các văn bản hướng dẫn.

Tài sản sinh học của doanh nghiệp bao gồm các loại như sau: Cây trồng lấy sản phẩm một lần

- Toàn bộ chi phí mua, nuôi trồng, chăm sóc,... phát sinh liên quan trực tiếp đến các tài sản này được hạch toán vào giá gốc của tài sản sinh học. Trường hợp nếu các chi phí này phát sinh không làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai của doanh nghiệp thì phải được ghi nhận là chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

- Tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán: Trường hợp có dấu hiệu hoặc bằng chứng về việc các tài sản này bị tổn thất hoặc giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn so với giá trị ghi sổ của tài sản sinh học thì doanh nghiệp phải trích lập dự phòng tổn thất tài sản.

- Trường hợp cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần có thời gian dự kiến thu hoạch từ 12 tháng trở xuống hoặc trong một chu kỳ kinh doanh thông thường kể từ thời điểm kết thúc kỳ kế toán thì các tài sản sinh học này được trình bày là tài sản ngắn hạn trên Báo cáo tình hình tài chính của doanh nghiệp. Đối với cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần còn lại được trình bày là tài sản dài hạn trên Báo cáo tình hình tài chính của doanh nghiệp.

Nguyên tắc kế toán chi phí chờ phân bổ

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí chờ phân bổ để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí chờ phân bổ dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí chờ phân bổ của Công ty bao gồm:

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 12 đến 24 tháng.

Chi phí sửa chữa tài sản được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 12 đến 24 tháng.

Chi phí duy trì chứng chỉ rừng VFCS, CoC, DDS được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian mà chứng chỉ có hiệu lực.

Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 12 đến 24 tháng.

Nguyên tắc kế toán phải trả người bán

Các khoản nợ phải trả người bán được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

Nguyên tắc kế toán phải trả cổ tức, lợi nhuận

a) Tài khoản này dùng để phản ánh số cổ tức, lợi nhuận phải trả (bằng tiền, các tài sản phi tiền tệ) và tình hình thanh toán khoản cổ tức, lợi nhuận phải trả bằng tiền cho các cổ đông, thành viên góp vốn của công ty.

b) Thời điểm doanh nghiệp ghi nhận khoản phải trả về cổ tức, lợi nhuận là thời điểm doanh nghiệp không có quyền từ chối nghĩa vụ chi trả cổ tức, lợi nhuận cho các cổ đông, thành viên góp vốn của công ty theo quy định của pháp luật liên quan. Việc xác định thời điểm và việc chi trả cổ tức, lợi nhuận được thực hiện theo Luật Doanh nghiệp, Điều lệ công ty

Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như chi phí thu mua mũ, chi phí vận chuyển,... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ thuê tài chính

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu mua lại của chính mình) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu thành cổ phiếu (cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi) phát sinh khi Công ty phát hành loại trái phiếu có thể chuyển đổi thành một số lượng cổ phiếu xác định được quy định sẵn trong phương án phát hành. Giá trị cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi được xác định là phần chênh lệch giữa tổng số tiền thu từ việc phát hành trái phiếu chuyển đổi trừ đi giá trị cấu phần nợ của trái phiếu chuyển đổi.

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng, giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu và thu nhập khác

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Doanh nghiệp đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Doanh nghiệp đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Báo cáo;
- Xác định được chi phí cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong năm là: Chiết khấu thương mại.

Các khoản chiết khấu thương mại phát sinh cùng năm tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của năm phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các năm trước, đến năm sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính riêng thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính riêng của năm lập báo cáo (năm trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính riêng thì ghi giảm doanh thu của năm phát sinh (năm sau).

Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong năm, được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, chi phí nhân công và chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, dự phòng giảm giá hàng tồn kho, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan... được ghi nhận đầy đủ và kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;

Chi phí đi vay vốn;

Các khoản lỗ do thanh lý, chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;

Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

- Chi phí bán hàng bao gồm các chi phí về lương (tiền lương, các khoản phụ cấp, ...), BHXH, BHYT, KPCĐ, BHTN của nhân viên bộ phận bán hàng; Các chi phí giới thiệu, quảng cáo sản phẩm; hoa hồng bán hàng, chi phí bảo quản đóng gói, các chi phí dịch vụ, ... liên quan đến quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ và được ghi nhận theo thực tế phát sinh trong năm

- Chi phí quản lý doanh nghiệp là các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất của bộ phận quản lý, lệ phí môn bài; khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi; dự phòng tái cơ cấu doanh nghiệp; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...) và được ghi nhận theo thực tế phát sinh trong năm.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành (bao gồm cả chi phí thuế TNDN bổ sung theo quy định về thuế tối thiểu toàn cầu), chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

Chính sách ưu đãi thuế

Theo khoản 1, Điều 4 Nghị định số 320/2025/NĐ-CP ngày 15/12/2025 quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành luật thuế thu nhập doanh nghiệp, Công ty được miễn thuế TNDN đối với thu nhập từ hoạt động trồng trọt, chế biến mù cao su, thanh lý cây cao su ở địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn.

Thuế suất thuế TNDN hiện hành

Đối với thu nhập ngoài phạm vi được miễn thuế như: hoạt động tài chính, thu nhập khác, thanh lý vườn cây cao su..., Công ty chịu mức thuế suất thuế TNDN thông thường là 20% cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025.

V. CHỈ TIÊU	CK 30/06/2026	ĐK 01/01/2026
1. Tiền:		
- Tiền mặt	4.597.594.443	4.345.055.990
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	40.695.864.703	54.914.307.069
- Tiền gửi có kỳ hạn <= 3 tháng	138.230.262.869	86.050.411.000
Cộng	183.523.722.015	145.309.774.059

2. Các khoản đầu tư tài chính:

2.1 Ngắn hạn

- Các khoản đầu tư khác (tiền gửi kỳ hạn => 6 tháng)

2.2 Dài hạn

- Đầu tư góp vốn vào Công ty con (Cty CP Cao su Tân Biên - Kampong Thom)
- Đầu tư góp vốn vào C ty liên doanh liên kết (Cty CP Chế biến XNK Gỗ Tây Ninh)
- Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (Xem Phụ biểu)
 - Công ty CP Gỗ MDF Quảng Trị
 - Công ty cổ phần cao su Quasa Geruco Lào
 - Công ty CP TM DV DL Cao su
 - Công ty CP PTĐT & KCN Cao su Việt Nam
- Dự phòng đầu tư tài chính
 - Công ty CP Chế biến XNK Gỗ Tây Ninh
 - Công ty CP TM DV DL Cao su

Cộng

Thông tin thêm:

Tên công ty

- + Công ty Cổ phần Cao su Tân Biên - Kampong Thom
- + Công ty Cổ phần Chế biến - Xuất nhập khẩu Gỗ Tây Ninh
- + Công ty Cổ phần Gỗ MDF VRG Quảng Trị
- + Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Du lịch Cao su
- + Công ty Cổ phần Quasa - Geruco
- + Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị và Khu công nghiệp Cao su Việt Nam

	CK 30/06/2026	ĐK 01/01/2026
	202.888.625.945	159.897.917.868
	202.888.625.945	159.897.917.868
	848.858.308.516	848.858.308.516
	795.041.141.348	795.041.141.348
	16.091.369.631	16.091.369.631
	41.306.446.741	41.306.446.741
	26.263.809.000	26.263.809.000
	11.593.170.277	11.593.170.277
	2.050.267.464	2.050.267.464
	1.399.200.000	1.399.200.000
	(3.580.649.204)	(3.580.649.204)
	(2.230.936.577)	(2.230.936.577)
	(1.349.712.627)	(1.349.712.627)
	1.051.746.934.461	1.008.756.226.384

	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ lợi ích
	58,97%	58,97%
	21,60%	21,60%
	6,11%	6,11%
	3,05%	3,05%
	1,46%	1,46%
	1,80%	1,80%

3. Phải thu của khách hàng:

- Phải thu của khách hàng ngắn hạn
- Công ty TNHH Sản xuất Cao su Liên Anh
- Các đối tượng khác
- Phải thu của khách hàng dài hạn

Cộng**Trong đó: Các bên liên quan**

CK 30/06/2026	ĐK 01/01/2026
2.381.283.242	22.439.802
2.379.073.242	22.439.802
2.210.000	0
0	0
2.381.283.242	22.439.802
0	0

4. Trả trước cho người bán ngắn hạn:

- Công ty TNHH Dịch Vụ Kỹ Thuật Công Nghiệp
- Công Ty TNHH Xây Dựng - Thương Mại Huỳnh Ngọc Lương
- Công ty TNHH Kiểm toán DFK Việt Nam
- Công ty Cổ phần Eco Technology 2A
- Công ty TNHH MTV Tư vấn Xây dựng và Thương mại Duyên Nguyễn
- Các đối tượng khác

Cộng**Trong đó: Các bên liên quan**

- Viện nghiên cứu cao su Việt Nam
- Công ty Cổ Phần Cao Su Tây Ninh

CK 30/06/2026	ĐK 01/01/2026
1.495.260.000	0
0	96.223.002
75.600.000	75.600.000
77.925.000	77.925.000
0	191.207.109
500.031.509	265.922.283
2.148.816.509	706.877.394
120.000.000	48.000.000
72.000.000	
48.000.000	48.000.000

5. Các khoản phải thu khác:**Ngắn hạn**

- Phải thu về lãi tiền gửi
- Phải thu về tiền làm vườn ương, TAGC của các đội
- Công ty Cổ phần Gỗ MDF VRG - Quảng Trị
- Công ty Cổ phần Thành Thành Công - Biên Hòa
- Phải thu khác

Dài hạn

- Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược

Cộng**Trong đó: Các bên liên quan**

- Công ty Cổ phần Gỗ MDF VRG - Quảng Trị

CK 30/06/2026	ĐK 01/01/2026
4.435.089.341	8.318.181.762
225.410.966	1.669.001.759
392.227.547	565.164.783
2.764.111.500	2.764.111.500
0	2.395.878.018
1.053.339.328	924.025.702
220.000.000	220.000.000
220.000.000	220.000.000
4.655.089.341	8.538.181.762
2.764.111.500	2.764.111.500
2.764.111.500	2.764.111.500

6. Hàng tồn kho:

- Hàng đang đi trên đường
- Nguyên liệu, vật liệu
- Công cụ, dụng cụ
- Chi phí SX, KD dở dang
- Thành phẩm
- Hàng hóa
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Cộng

Lưu ý: Hàng tồn kho đầu kỳ so với BCTC riêng tại ngày 31/12/2025 giảm 5.570.478.886 đồng. Nguyên nhân do kết chuyển giá trị đầu tư vườn keo lai, vườn ương cao su sang theo dõi trên tài khoản tài sản sinh học

CK 30/06/2026	ĐK 01/01/2026
10.641.688.515	2.966.600.968
696.223.097	289.813.616
11.511.536.859	8.125.173.284
37.777.165.843	39.779.122.676
12.661.343.717	18.811.295.835
	0
73.287.958.031	69.972.006.379

7. Tài sản dở dang dài hạn:

- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang
- Vườn cây KTCB năm 2018
- Vườn cây KTCB năm 2019
- Vườn cây KTCB năm 2020
- Vườn cây KTCB năm 2021
- Vườn cây KTCB năm 2022
- Vườn cây KTCB năm 2023
- Vườn cây KTCB năm 2024
- Vườn cây KTCB năm 2025
- Vườn cây KTCB năm 2026
- Các công trình khác

Cộng

CK 30/06/2026	ĐK 01/01/2026
	16.192.315.023
20.074.320.946	29.841.541.829
25.250.220.138	23.914.582.253
19.977.818.627	18.919.729.391
10.855.454.832	10.225.969.515
31.108.852.499	29.245.347.127
24.311.877.459	22.375.298.046
19.569.547.731	16.954.811.056
2.894.132.411	0
4.056.841	737.089.710
154.046.281.484	168.406.683.950

8. Tài sản cố định:**Nguyên giá:**

- Tài sản CD hữu hình:
 - + Nhà cửa, vật kiến trúc:
 - + Máy móc thiết bị:
 - + Phương tiện vận tải, truyền dẫn:
 - + Thiết bị, dụng cụ quản lý:

CK 30/06/2026	ĐK 01/01/2026
376.994.732.009	374.412.254.335
376.649.663.469	374.067.185.795
129.341.491.920	127.897.179.226
59.179.085.761	70.417.037.667
25.835.041.276	26.014.341.276
2.471.785.998	2.471.785.998

+ Vườn cây lâu năm:	159.822.258.514	147.266.841.628
- Tài sản CĐ vô hình:	345.068.540	345.068.540
Giá trị hao mòn:	200.840.479.791	221.858.348.965
- Tài sản CĐ hữu hình:	200.495.411.251	221.513.280.425
+ Nhà cửa, vật kiến trúc:	107.097.092.387	105.510.060.977
+ Máy móc thiết bị:	52.566.945.871	63.302.144.827
+ Phương tiện vận tải, truyền dẫn:	19.146.942.243	18.703.387.751
+ Thiết bị, dụng cụ quản lý:	2.471.785.998	2.471.785.998
+ Vườn cây lâu năm:	19.212.644.752	31.525.900.872
- Tài sản CĐ vô hình:	345.068.540	345.068.540
Giá trị còn lại:	176.154.252.218	152.553.905.370
- Tài sản CĐ hữu hình:	176.154.252.218	152.553.905.370
+ Nhà cửa, vật kiến trúc:	22.244.399.533	22.387.118.249
+ Máy móc thiết bị:	6.612.139.890	7.114.892.840
+ Phương tiện vận tải, truyền dẫn:	6.688.099.033	7.310.953.525
+ Thiết bị, dụng cụ quản lý:	0	0
+ Vườn cây lâu năm:	140.609.613.762	115.740.940.756
- Tài sản CĐ vô hình:	0	0

9. Chi phí chờ phân bổ:

	CK 30/06/2026	ĐK 01/01/2026
Ngắn hạn	1.895.711.465	1.080.326.430
- Chi phí công cụ dụng cụ	1.835.589.115	557.286.811
- Chi phí bảo hiểm	43.126.455	48.404.762
- Chi phí sửa chữa	16.995.895	4.586.497
- Chi phí khác	0	470.048.360
Dài hạn	4.969.578.586	5.560.396.055
- Chi phí công cụ dụng cụ	2.692.764.244	1.823.089.486
- Chi phí sửa chữa	1.937.620.585	2.745.240.679
- Chi phí khác	339.193.757	992.065.890
Cộng	6.865.290.051	6.640.722.485

10. Tài sản sinh học

	CK 30/06/2026	ĐK 01/01/2026
Dài hạn	7.361.393.339	5.570.478.886
- Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần	7.361.393.339	5.570.478.886
+ Vườn ương	4.822.667.377	3.297.459.685

- Vườn keo lai	2.538.725.962	2.273.019.201
Cộng	7.361.393.339	5.570.478.886
11. Thuế và các khoản phải thu, phải nộp Nhà nước:	CK 30/06/2026	ĐK 01/01/2026
Phải thu Nhà nước:	41.263.399.859	41.293.459.963
- Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa	35.996.926.270	34.218.601.015
- Thuế thu nhập cá nhân nộp thừa	1.918.893.620	1.246.518.535
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất nộp thừa	3.347.579.969	5.828.340.413
Phải nộp Nhà nước:	775.044.781	490.807.719
- Thuế GTGT	775.044.781	482.354.612
- Thuế tài nguyên	0	8.453.107
12. Phải trả người bán:	CK 30/06/2026	ĐK 01/01/2026
- Phải trả người bán ngắn hạn	14.894.471.721	66.835.149.056
+ Tan Bien - Kampong Thom Aphivath Caoutchouc Company LTD.	294.266.533	36.585.809.534
+ CAOUTCHOUC MEKONG CO.,LTD	12.117.794.217	26.124.136.362
+ Công ty CP ĐT PT Nhà Rộng	527.040.244	527.040.244
+ Công ty CP ô tô Bến Thành TN	0	2.934.000.000
+ Các đối tượng khác	1.955.370.727	664.162.916
- Phải trả người bán dài hạn	0	0
Cộng	14.894.471.721	66.835.149.056
Trong đó: Các bên liên quan	12.412.060.750	62.714.910.896
+ Tan Bien - Kampong Thom Aphivath Caoutchouc Company LTD.	294.266.533	36.585.809.534
+ CAOUTCHOUC MEKONG CO.,LTD	12.117.794.217	26.124.136.362
+ Viện nghiên cứu cao su Việt Nam	0	4.965.000
13. Người mua trả tiền trước:	CK 30/06/2026	ĐK 01/01/2026
- Công ty TNHH Cao Su Đại Thắng	199.774.000	103.629.040
- Công ty TNHH Đăng Quang	570.000.000	0
- OPC - FAO INTERNATIONAL LIMITED	7.970.447.062	0
- Công ty CP Xuất Khẩu Cao su VRG Nhật Bản	0	213.248.192
- Công ty Cổ phần Cao su Trí Lê Văn	0	399.735.000
- Công ty Cổ Phần CN Cao su Hiệp Thành	3.031.020.011	0
- Công ty TNHH Hóa nhựa Đông Dương		564.133.080
- Các đối tượng khác	1.908.350.520	862.500
Cộng	13.679.591.593	1.281.607.812
Trong đó: Các bên liên quan	0	213.248.192

- Công ty CP Xuất Khẩu Cao su VRG Nhật Bản

0

213.248.192

14. Chi phí phải trả:

Ngắn hạn

- Chi phí thu mua mù nguyên liệu

- Chi phí phải trả khác

Dài hạn

Cộng

CK 30/06/2026

ĐK 01/01/2026

6.219.367.388

4.298.602.485

6.219.367.388

3.717.659.899

0

580.942.586

0

0

6.219.367.388

4.298.602.485

15. Các khoản phải trả khác:

Ngắn hạn

- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn

- Phải trả về tiền làm vườn ương, TAGC của các đội

- Các khoản phải trả, phải nộp khác

Dài hạn

- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn

Cộng

CK 30/06/2026

ĐK 01/01/2026

10.971.036.005

4.061.334.070

9.352.770.148

2.725.566.335

281.897.227

521.365.717

1.336.368.630

814.402.018

0

63.129.000

0

63.129.000

10.971.036.005

4.124.463.070

16. Vay và nợ thuê tài chính

Ngắn hạn

- Vay dài hạn đến hạn trả (NH VCB TN)

Dài hạn

- Vay dài hạn (NH VCB TN)

Cộng

CK 30/06/2026

ĐK 01/01/2026

3.200.000.000

3.200.000.000

3.200.000.000

3.200.000.000

13.559.000.000

14.359.000.000

13.559.000.000

14.359.000.000

16.759.000.000

17.559.000.000

Hợp đồng cho vay theo dự án đầu tư số 019/TNBB/19DH ngày 19/08/2019, với các điều khoản chi tiết sau:

Hạn mức tín dụng: 89.374.000.000 VND;

Mục đích vay: Đầu tư thực hiện Dự án tái canh vườn cây cao su (giai đoạn 2016 - 2020);

Thời hạn cho vay: 10 năm;

Lãi suất cho vay: Theo từng giấy nhận nợ;

Các hình thức đảm bảo tiền vay: Quyền sở hữu và khai thác vườn cây cao su có tổng diện tích 1.191,75 ha tại xã Tân Hòa, tỉnh Tây Ninh theo Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất, Quyền sử dụng nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số phát hành BM 189986 và BM 189987, sổ vào sổ cấp GCN CS01408 và CS01409 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Tây Ninh cấp ngày 20/01/2016; toàn bộ quyền tài sản liên quan đến vườn cây cao su trên đất theo Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất, Quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BM 189986, Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất, Quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BM 189987. Các tài sản bảo đảm này đã được đăng ký giao dịch bảo đảm đầy đủ;

Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm: 16.759.000.000 VND, trong đó nợ gốc phải trả trong vòng 12 tháng tới: 3.200.000.000 VND.

17. Vốn chủ sở hữu:

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu:

- Vốn cố định:
- Quỹ đầu tư phát triển:
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối:

Cộng

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu:

- Vốn góp của Nhà nước
- Vốn góp của các đối tượng khác

c. Cổ phiếu:

- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành (Cổ phần)
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng (Cổ phần)
 - + Cổ phiếu phổ thông (Cổ phần)
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành (Cổ phần)
 - + Cổ phiếu phổ thông (Cổ phần)

*** Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng)**

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ:

- Doanh thu Thành phẩm mù cao su
- Doanh thu Hàng hóa mù cao su
- Doanh thu sản phẩm, dịch vụ khác

Cộng

2. Các khoản giảm trừ doanh thu:

- Trong đó:
- Chiết khấu thương mại

Cộng

3. Giá vốn hàng bán:

- Giá vốn Thành phẩm mù cao su
- Giá vốn Hàng hóa mù cao su
- Giá vốn sản phẩm, dịch vụ khác
- Chi phí vượt dự toán của vườn cây kiến thiết cơ bản

CK 30/06/2026	ĐK 01/01/2026
879.450.000.000	879.450.000.000
419.732.158.597	311.790.102.834
169.345.499.391	270.535.555.763
1.468.527.657.988	1.461.775.658.597
865.905.530.000	865.905.530.000
13.544.470.000	13.544.470.000
87.945.000	87.945.000
87.945.000	87.945.000
87.945.000	87.945.000
87.945.000	87.945.000
87.945.000	87.945.000
10.000	10.000

Quý 02/2026	Quý 02/2025
28.690.552.203	23.552.110.137
84.754.413.999	80.836.639.872
128.214.369	169.526.974
113.573.180.571	104.558.276.983

Quý 02/2026	Quý 02/2025
0	0
0	0

Quý 02/2026	Quý 02/2025
24.654.434.176	14.354.931.240
82.772.163.293	78.930.918.272
81.868.805	94.383.533

Cộng**4. Doanh thu hoạt động tài chính:**

- Lãi tiền gửi, tiền cho vay
- Cổ tức, lợi nhuận được chia
- Doanh thu hoạt động tài chính khác

Cộng**5. Chi phí tài chính:**

- Lãi tiền vay
- Chi phí tài chính khác

Cộng**6. Thu nhập khác:**

- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ
- Các khoản khác

Cộng**7. Chi phí khác:**

- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ
- Các khoản khác

Cộng**8. Chi phí bán hàng:**

- Chi phí nhân viên
- Chi phí vật liệu
- Chi phí dịch vụ mua ngoài
- Chi phí khác

Cộng**9. Chi phí quản lý doanh nghiệp:**

- Chi phí nhân viên
- Chi phí vật liệu
- Chi phí dụng cụ, đồ dùng
- Chi phí khấu hao TSCĐ
- Thuế, phí và lệ phí
- Chi phí dịch vụ mua ngoài

107.508.466.274 | 93.380.233.045**Quý 02/2026 | Quý 02/2025**

4.389.371.884 | 2.093.373.184

0 | 40.000.000.000

7.215.710 | 13.388.256

4.396.587.594 | 42.106.761.440**Quý 02/2026 | Quý 02/2025**

188.373.583 | 100.471.226

659.686.286 | 29.818.152

848.059.869 | 130.289.378**Quý 02/2026 | Quý 02/2025**

32.640.392.404 | 167.963.988.271

1.245.063.051 | 12.079.583.556

33.885.455.455 | 180.043.571.827**Quý 02/2026 | Quý 02/2025**

624.278.730 | 823.431.260

3.629.865.529 | 51.370.307

4.254.144.259 | 4.307.324.193**Quý 02/2026 | Quý 02/2025**

52.976.267 | 98.943.408

4.143.198 | 16.854.652

104.612.674 | 87.018.020

76.210.115 | 33.011.100

237.942.254 | 235.827.180**Quý 02/2026 | Quý 02/2025**

2.524.485.952 | 2.969.493.194

118.757.345 | 103.587.250

57.105.650 | 47.142.834

330.664.382 | 294.881.307

758.605.719 | (79.921.449)

1.115.405.623 | 877.343.302

- Chi phí khác

613.836.406

2.864.205.393

Cộng

5.518.861.077

7.076.731.831

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành:

- Tổng lợi nhuận trước thuế

33.487.749.887

221.578.204.623

- Các khoản điều chỉnh tăng

776.852.253

104.408.978

- Các khoản điều chỉnh giảm

0

40.000.000.000

- Tổng lợi nhuận tính thuế

34.264.602.140

181.682.613.601

Trong đó lợi nhuận được miễn

30.309.889.771

3.891.677.284

- Thuế suất thuế TNDN

20%

20%

- **Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

790.942.474

35.558.187.263

12. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố:

- Chi phí nguyên liệu, vật liệu:

10.934.617.651

2.007.009.355

- Chi phí nhân công:

12.309.058.658

14.943.111.469

- Chi phí khấu hao tài sản cố định:

2.657.981.911

2.271.934.970

- Chi phí dịch vụ mua ngoài:

2.214.260.797

1.933.588.574

- Chi phí khác bằng tiền:

1.939.419.016

3.788.364.145

Cộng

30.055.338.033

24.944.008.513

VII. Những thông tin về các bên liên quan:

Giao dịch phát sinh trong năm 2026

*** Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ**

Công ty CP XK Cao su VRG Nhật Bản

Cùng Tập đoàn

2.030.935.165

2.030.935.165

*** Mua vật tư, hàng hóa, dịch vụ**

Tan Bien - Kampong Thom Aphivath Caoutchouc Company LTD.

CAOUTCHOUC MEKONG CO.,LTD

Công ty TNHH Một Thành Viên Cao su Lộc Ninh

Viện nghiên cứu cao su Việt Nam

Công ty con cấp 2

Công ty con cấp 2

Cùng Tập đoàn

Cùng Tập đoàn

145.197.112.476

81.464.710.885

63.299.637.316

112.000.000

320.764.275

*** Thu nhập và thù lao**

- Ông Trương Văn Cư
- Ông Lâm Thanh Phú
- Ông Dương Tấn Phong
- Ông Đỗ Quốc Tuấn
- Ông Trần Văn Toàn
- Ông Lâm Quang Phúc
- Ông Nguyễn Văn Sang
- Ông Tô Minh Tài
- Ông Hoàng Văn Vinh

Chủ tịch HĐQT	5.170.376.860
TV HĐQT kiêm TGD	924.113.742
TV HĐQT kiêm P.TGD	896.399.928
TV HĐQT	848.987.163
Phó Tổng Giám Đốc	80.790.000
Kế toán trưởng	773.220.501
Trưởng Ban kiểm soát	794.602.312
Thành viên Ban kiểm soát	805.195.942
Thành viên Ban kiểm soát	13.847.272
Thành viên Ban kiểm soát	33.220.000

Số liệu so sánh

Số liệu so sánh trên Báo cáo tình hình tài chính và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán. Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là số liệu của Báo cáo tài chính riêng quý 2 năm 2025 do đơn vị lập.

Lập biểu



Nguyễn Trần Thiên Phúc

Kế toán trưởng



Lâm Quang Phúc



Tây Ninh, ngày 15 tháng 07 năm 2026
Tổng Giám đốc

Lâm Thanh Phú